

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2017**

I. Đặc điểm hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Hình thức sở hữu vốn

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam là một tổ chức tài chính Nhà nước hoạt động theo mô hình công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện các quyền, nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Lĩnh vực hoạt động và chức năng nhiệm vụ

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, thực hiện chính sách bảo hiểm tiền gửi, đảm bảo an toàn vốn và tự bù đắp chi phí, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền, góp phần duy trì sự ổn định của các tổ chức tín dụng, đảm bảo sự phát triển an toàn, lành mạnh của hoạt động ngân hàng.

3. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong kỳ báo cáo

Thông tư 177/2015/TT-BTC ngày 12/11/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với BHTGVN.

Thông tư 312/2016/TT-BTC ngày 24/11/2016 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính đối với BHTGVN.

4. Cấu trúc của đơn vị

BHTGVN và các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Trụ sở chính BHTGVN
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Hà Nội
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Đông Bắc Bộ
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Bắc Trung Bộ
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Tây Bắc Bộ
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Đà Nẵng
- Ban Triển khai dự án FSMIMS

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác sang đồng VNĐ theo tỷ giá của Ngân hàng ngoại thương Việt nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Riêng đối với BTKDA FSMIMS bổ sung như sau:

- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, phản ánh số hiện có;

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc;

a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG:

- Thời điểm ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG: Căn cứ vào bảng tính phí của đơn vị tham gia bảo hiểm tiền gửi và số tiền thực nộp của đơn vị tham gia bảo hiểm tiền gửi tại tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoặc nộp tiền mặt.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Thời điểm ghi nhận nợ phải thu về tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG: Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về số tiền phạt phải thu của tổ chức tham gia BHTG.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

c) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu khác ngoài phí BHTG và tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ):

+ Phải thu khách hàng, phải thu khác: theo đối tượng phát sinh giao dịch với BHTGVN.

+ Phải thu nội bộ: theo đơn vị hạch toán phụ thuộc phát sinh giao dịch với BHTGVN.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

- Không ghi nhận nợ phải thu vượt quá giá trị có thể thu hồi.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: chưa thực hiện do chưa có hướng dẫn cụ thể.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính.

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá.

- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: theo đường thẳng; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá.

- Tuân thủ các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động bao gồm: chi phí trả trước về thuê tài sản và dịch vụ mua ngoài, chi phí trả trước hoạt động khác của BHTGVN.

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: phân bổ dần vào từng kỳ kế toán trên chi phí thực tế phát sinh.

- Thực hiện theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn và theo khoản mục chi.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả về tiền chi trả BH:

- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định bằng tổng thu nhập trừ đi tổng chi phí hợp lý, hợp lệ phát sinh trong kỳ kế toán. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: thực hiện theo quy định tại Điều 21, Thông tư 312/2016/TT-BTC ngày 24/11/2016 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính đối với BHTGVN.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu hoạt động BHTG:

- Thu hoạt động BHTG gồm: thu hoạt động tài chính (trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi); thu hoạt động nghiệp vụ BHTG; thu hoạt động khác

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành và các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác". Các phương pháp được sử dụng để ghi nhận các khoản thu hoạt động BHTG: căn cứ theo tỷ lệ được trích vào thu nhập được Bộ Tài chính phê duyệt hàng năm và theo thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

a) Nguyên tắc ghi nhận thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn):

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác". Phương pháp được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: dự thu và phân bổ số tiền lãi nhận trước vào thu nhập.

- Phương pháp ghi nhận đối với tiền lãi nhận được cho giai đoạn sau ngày đầu tư: dự thu.

b) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính khác ngoài hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác". Phương pháp được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: thực tế phát sinh

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập khác

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận thu nhập khác quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác".

17. Nguyên tắc kế toán chi hoạt động BHTG

- Chi hoạt động BHTG bao gồm các khoản chi sau: chi hoạt động BHTG; chi hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG; hoạt động khác.

- Đảm bảo tuân thủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với thu hoạt động BHTG và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

- Các khoản ghi giảm chi hoạt động BHTG: chưa phát sinh.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

a) Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi: Toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ, được kết chuyển vào tài khoản Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để xác định thu nhập từ đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của BHTG Việt Nam

b) Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính khác: các khoản chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ ngoài chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi được kết chuyển vào tài khoản xác định kết quả hoạt động để xác định kết quả hoạt động trong kỳ.

2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ		Kết quả
	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	
1. Tiền gửi có kỳ hạn									
2. Trái phiếu chính phủ	306.797	31.053.518.701.313	115.650	11.759.245.135.854	44.600	4.736.651.565.258	377.847	38.076.112.271.909	38.076.112.271.909
- Kỳ hạn 3 năm	27.268	2.731.775.423.668			14.400	1.447.212.894.520	12.868	1.284.562.529.148	1.284.562.529.148
- Kỳ hạn 5 năm	252.619	25.530.095.445.210	1.690	168.740.560.000	30.200	3.218.128.369.371	224.109	22.480.707.635.839	22.480.707.635.839
- Kỳ hạn 7 năm	9.100	940.120.194.520	5.500	549.492.500.000		460.273.973	14.600	1.489.152.420.547	1.489.152.420.547
- Kỳ hạn 10 năm	15.460	1.614.952.622.847	10.340	1.039.650.340.000		13.879.120.547	25.800	2.640.723.842.300	2.640.723.842.300
- Kỳ hạn 15 năm	2.350	236.575.015.068	19.510	2.022.121.909.326		29.310.394.519	21.860	2.229.386.529.875	2.229.386.529.875
- Kỳ hạn 20 năm			52.880	5.419.350.084.128		25.041.512.328	52.880	5.394.308.571.800	5.394.308.571.800
- Kỳ hạn 30 năm			25.730	2.559.889.742.400		2.619.000.000	25.730	2.557.270.742.400	2.557.270.742.400
3. Tín phiếu kho bạc									
- Tín phiếu 12 tuần									
- Tín phiếu 26 tuần									
- Tín phiếu 39 tuần									
4. Công trái xây dựng tổ quốc									
5. Các khoản đầu tư khác									
Cộng	306.797	31.053.518.701.313	115.650	11.759.245.135.854	44.600	4.736.651.565.258	377.847	38.076.112.271.909	38.076.112.271.909

Phải thu khác	2.114.991.555		2.063.425.757	
Tổng cộng	1.365.927.679.953	0	1.612.178.540.749	0

Ghi chú: Đối với khoản phải thu khác, số dư tại ngày 31/12/2017 đã bao gồm khoản phải thu lãi cho vay tại Quỹ tín dụng nhân dân Phương Tú chưa thu được, số tiền: 402.946.877 đồng.

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
Tiền	0	0
Hàng tồn kho	0	0
TSCĐ	0	0
Tài sản khác	0	0
Tổng cộng	0	0

7. Tài sản dở dang dài hạn

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
1. Mua sắm	134.469.365.326	43.092.938.169
2. XDCB	159.838.780.625	245.838.590.849
- Công trình TSC	82.331.329.486	167.755.577.710
- Công trình NTB và TN	26.771.451.139	26.807.013.139
- XDCB khác	50.736.000.000	51.276.000.000
3. Sửa chữa	0	0
Tổng cộng	294.308.145.951	288.931.529.018

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	51.641.619.772	22.319.134.709	44.165.657.886	28.140.679.286	3.354.315.062	149.621.406.715
- Mua trong năm			5.236.260.000	370.000.000	849.285.000	6.455.545.000
-Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác		78.551.790.261		63.872.386.115		142.424.176.376
- Thanh lý, nhượng bán			2.204.875.600	623.536.784	87.821.323	2.916.233.707
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	51.641.619.772	100.870.924.970	47.197.042.286	91.759.528.617	4.115.778.739	295.584.894.384
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						76.558.064.686
-Khấu hao trong năm						16.421.233.295
-Tăng khác						
-Thanh lý, nhượng bán						2.916.233.707
-Giảm khác						
Số dư cuối năm						90.063.064.274
Giá trị còn lại						
-Tại ngày đầu năm						73.063.342.029
-Tại ngày cuối năm						205.521.830.110

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
-		

12. Phải trả người bán

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Các khoản phải trả người bán				
a) Phải trả về tiền chi trả BH	47.491.100	47.491.100	0	0
b) Phải trả khác cho người bán	33.172.258.040	33.172.258.040	46.825.506.060	46.825.506.060
Cộng	33.219.749.140	33.219.749.140	46.825.506.060	46.825.506.060
2. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
Cộng	33.219.749.140	33.219.749.140	46.825.506.060	46.825.506.060

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
1. Phải nộp	1.616.594.014	9.446.860.627	9.619.764.192	1.443.690.449
- Thuế GTGT	0	684.677.125	684.677.125	0
- Thuế TNDN	0	684.677.125	684.677.125	0
- Thuế TNCN	1.616.594.014	8.762.183.502	8.935.087.067	1.443.690.449
2. Phải thu	0			
Cộng	1.616.594.014	9.446.860.627	9.619.764.192	1.443.690.449

14. Chi phí phải trả

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
-		

15. Phải trả nội bộ

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Trụ sở chính		305.727.268.672
+ Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH		0
+ Phải trả cấp dưới về chênh lệch thu nhỏ hơn chi		0
+ Phải trả nội bộ khác		305.727.268.672
- Chi nhánh	154.878.104.888	323.309.202.414
+ Phải trả cấp trên về vốn hoạt động	154.878.104.888	223.322.312.762
+ Phải nộp cấp trên về phí BHTG		2.339.875

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ DPTC	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	4.995.270	4.730	0	525.716	79.955	0	5.605.671
-Tăng vốn trong năm trước				71.437			71.437
-Lãi trong năm trước					89.410		89.410
-Tăng khác					46		46
-Giảm vốn trong năm trước					79.784		79.784
-Lỗ trong năm trước							
-Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	4.995.270	4.730	0	597.153	89.627	0	5.686.780
-Tăng vốn trong năm nay				26.847			26.847
-Lãi trong năm nay					126.365		126.365
-Tăng khác					651		651
-Giảm vốn trong năm nay					(90.021)		(90.021)
-Lỗ trong năm nay							
-Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	4.995.270	4.730	0	624.000	126.622	0	5.750.622

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

TK chỉ định IDA tại NH TMCP Công thương Chi nhánh Thanh Xuân	860,588.02USD	860,588.02USD
TK lãi tài khoản chỉ định IDA	257.14USD	257.14USD

25. Tình hình giải ngân nguồn vốn IDA

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị hợp đồng	Thực hiện năm 2017		Lũy kế giải ngân đến 31/12/2017	
			Nguồn vốn ODA	Nguồn vốn Đối ứng (hoặc nguồn vốn tạm ứng từ BHTGVN)	Nguồn vốn IDA	Nguồn vốn Đối ứng/nguồn vốn tạm ứng từ BHTGVN
I Gói thầu Dịch vụ Tư vấn						
1	Gói thầu DT#1	1.151.543.609VNĐ và 714.869,81 USD tương đương 772.516USD	0	2.852.102.587VNĐ tương đương 125.312,06USD (tỷ giá 22.760 ngày 22/6/2017 tại BIDV)	10.118.474.375VNĐ tương đương 481.231,46USD	2.852.102.587VNĐ tương đương 125.312,06USD
2	Gói thầu DT#2	138.958USD	0	0	2.962.500.245VNĐ tương đương 138.958USD	0
3	Gói thầu DT#3	4.387.539.200VNĐ tương đương 196.883USD	0	2.632.523.520VNĐ tương đương 117.535,95USD (Tỷ giá món thanh toán 1.755.015.680 đồng là tỷ giá BTC tháng 6.2017 1USD = 22.371 VNĐ; tỷ giá món thanh toán 877.507.840 đồng là tỷ giá BTC tháng 12.2017 1USD = 22.451 VNĐ)	1.755.015.680VNĐ tương đương 78.630,21USD	2.632.523.520VNĐ tương đương 117.535,95USD
	Tổng cộng	5.539.082.809VNĐ và 853.827,81USD	0	5.484.626.107VNĐ tương đương 242.848,01USD	14.835.990.300VNĐ tương đương 698.819,67USD	5.484.626.107VNĐ tương đương 242.848,01USD
II Gói thầu mua sắm Hàng Hóa						
1	Gói thầu DG#2	499.972.000VNĐ tương đương 23.735USD	0	0	424.976.200VNĐ tương đương 20.169,73USD	74.995.800VNĐ (tương đương 3.565,12USD)
2	Gói thầu DG#1	5.875.021,70 USD & 134.619.052.468 VNĐ tương đương 12.255.072USD	0	- Lần 1: 73.902.138.100VNĐ tương đương 3.303.479,42USD, tỷ giá BTC tháng 6.2017 1USD = 22.371 VNĐ - Lần 2: 20.597.303.110VNĐ	126.576.548.588VNĐ tương đương 5.881.232,99USD	- Vốn đối ứng 176.250,65USD & 4.038.571.574 VNĐ tương đương 7.811.216.737VNĐ - Vốn tạm ứng từ BHTGVN

2. Chi hoạt động BHTG

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
a) Chi hoạt động BH	9.592.794.013	9.821.782.193
- Chi công tác phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền chính sách về BHTG	9.592.794.013	9.821.782.193
- Chi phí tham gia quá trình kiểm soát đặc biệt và quản lý, thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG		
- Chi dịch vụ thanh toán ủy thác		
- Chi dịch vụ thu nợ		
- Chi khác cho hoạt động BH		
b) Chi hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG		
c) Chi hoạt động khác		
Cộng	9.592.794.013	9.821.782.193

3. Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi (tại NHNN)	1.807.430.816	1.419.769.699
- Lãi trái phiếu	2.340.156.292.539	1.978.045.607.730
- Lãi tín phiếu		7.753.630.468
- Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	2.341.963.723.355	1.987.219.007.897

4. Doanh thu hoạt động tài chính khác

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.407.976.264	2.656.288.925
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.090.000	
Cộng	2.421.066.264	2.656.288.925

5. Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lưu ký chứng khoán	946.851.025	569.930.308

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	0	0
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	0	0

2. Các khoản tiền do đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không

3. Những thông tin khác: Không

Người lập

Trưởng phòng

Hà Nội, ngày 3/ tháng/ Năm 2017

Tổng giám đốc



Lương Thị Thanh Mai

Nguyễn Thị Hồng Mai

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Quốc Thịnh